

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên
Trường Đại học Tân Trào**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Căn cứ Quyết định số 1404/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tân Trào;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Theo đề nghị của ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Chính trị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Tân Trào”.

Điều 2. Quy định này được áp dụng từ năm học 2017 - 2018. Các quy định trước đây trái với Quy định được ban hành kèm theo Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trực thuộc, toàn thể viên chức, giảng viên và người lao động của Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Lãnh đạo trường;
- Website trường
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: TCCT, VT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Bá Đức

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Tân Trào

(Ban hành kèm theo Quyết định số M /QĐ-ĐHTTr ngày 15 tháng 01 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên của Trường Đại học Tân Trào, bao gồm các chức danh: Giáo viên, Giảng viên tập sự; Giảng viên; giảng viên chính; Phó Giáo sư - giảng viên cao cấp, Giáo sư - Chuyên gia cao cấp và lao động hợp đồng làm giảng viên tại Trường Đại học Tân Trào (sau đây gọi chung là giảng viên).

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng lao động, tăng cường hiệu lực công tác quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chế độ chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm; đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên được xác định cụ thể như sau:

1. Giảng viên cao cấp (hạng I)

a. Giảng dạy trình độ cao đẳng, đại học trở lên; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng, đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b. Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành;

c. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo). Chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d. Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

đ. Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

e. Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g. Tổ chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của sinh viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

h. Tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i. Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k. Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

1. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

2. Giảng viên chính (hạng II)

a. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

b. Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm;

d. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. Chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

đ. Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học. Tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e. Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

h. Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i. Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k. Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

3. Giảng viên (hạng III)

a. Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học. Giảng viên trong thời gian làm công tác trợ giảng thực hiện hỗ trợ giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài;

b. Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c. Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d. Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ. Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất;

e. Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

h. Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

4. Giảng viên tập sự

a. Giảng viên tập sự có trách nhiệm nghiên cứu, nắm vững chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế của Khoa, Bộ môn nơi giảng viên tập sự sinh hoạt và của Trường đại học Tân Trào, nắm vững chức trách, nhiệm vụ, quy định, quy chế làm việc của ngạch giảng viên.

b. Giảng viên tập sự phải tự bố trí thời gian nghe giảng, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, viết bài giảng và hoàn thành các bước chuẩn bị giảng.

c. Giảng viên tập sự phải nộp bài giảng chi tiết có xác nhận của giảng viên hướng dẫn cho lãnh đạo Khoa (Bộ môn) trực tiếp quản lý và phải trải qua quy trình, thủ tục xét duyệt giảng viên chính thức.

d. Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

đ. Tham gia công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

5. Giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ:

a. Giáo dục, giảng dạy từ trình độ đại học trở lên: giảng dạy; biên soạn chương trình, tài liệu phục vụ đào tạo; hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, chuyên đề và luận án tiến sĩ và những nhiệm vụ chuyên môn khác do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giao.

b. Nghiên cứu khoa học và tổ chức nghiên cứu khoa học.

c. Bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho tổ, nhóm chuyên môn.

d. Hợp tác với đồng nghiệp trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học về công tác chuyên môn, tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

e. Quản lý và tổ chức các sinh hoạt học thuật của bộ môn, nếu được cử làm trưởng bộ môn.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY
VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

3. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên được phân chia theo từng nhiệm vụ:

| Stt | Nhiệm vụ | Số giờ |
|-----|---|-----------------|
| 1 | Giảng dạy | 900 giờ |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | 600 giờ |
| 3 | Hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác | 260 giờ |
| 4 | Tổng | 1760 giờ |

Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy và các hoạt động chuyên môn của giảng viên

1. Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn dành cho hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác của các chức danh giảng viên được thể hiện qua bảng sau:

| Stt | Chức danh | Định mức giờ chuẩn giảng dạy | Định mức giờ chuẩn dành cho hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác |
|-----|--------------------|------------------------------|---|
| 1 | Giảng viên cao cấp | 350 giờ | 0 giờ |
| 2 | Giảng viên chính | 310 giờ | 35 giờ |
| 3 | Giảng viên | 270 giờ | 80 giờ |
| 4 | Giảng viên tập sự | 135 giờ | 130 giờ |

3. Giờ chuẩn trực tiếp trên lớp của giảng viên chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

Điều 6. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể và các trường hợp đặc biệt

1. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo các cấp trong Trường hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý và chuyên viên hưởng lương và các chế độ theo ngạch giảng viên phải có nghĩa vụ trực tiếp giảng dạy một số giờ chuẩn theo định mức sau đây:

| Stt | Chức danh | Tỷ lệ % định mức giờ chuẩn |
|-----|--|----------------------------|
| 1 | Hiệu trưởng | 15 |
| 2 | Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng, | 20 |
| 3 | Trưởng phòng, ban và tương đương | 25 |
| 4 | Phó trưởng phòng, ban và tương đương | 30 |
| 5 | Giảng viên công tác tại phòng, ban | 35 |
| 6 | Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương: | |
| a | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên. | |
| | - Trưởng khoa: | 70 |
| | - Phó Trưởng khoa: | 75 |
| b | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học: | |
| | - Trưởng khoa: | 75 |
| | - Phó Trưởng khoa: | 80 |
| 7 | Trưởng bộ môn: | 80 |
| 8 | Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ khoa, giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập; trợ lý phòng thực hành | 85 |
| 9 | Bí thư đảng ủy | 50 |
| 10 | Phó bí thư đảng ủy, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh nhà trường. | 60 |
| 11 | Bí thư chi bộ | 85 |
| 12 | Phó bí thư chi bộ | 90 |
| 13 | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về công tác Quốc phòng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương: | 80 |

| Stt | Chức danh | Tỷ lệ % định mức giờ chuẩn |
|-----|--|----------------------------|
| 14 | Bí thư Đoàn trường | 50 |
| 15 | Phó bí thư Đoàn Trường, Chủ tịch Hội sinh viên, Bí thư liên chi đoàn (có từ 1000 HSSV trở lên) | 60 |
| 16 | Phó Chủ tịch Hội sinh viên, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên cấp trường | 70 |

2. Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách được giảm trừ định mức giảng dạy như sau:

a. Giảng viên làm chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn Trường được giảm 44 giờ dạy trong một năm học;

b. Giảng viên làm ủy viên ban chấp hành công đoàn Trường, chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn bộ phận được giảm 22 giờ dạy trong một năm học.

3. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất. Cán bộ giảng dạy thuộc các ngạch viên chức khác nếu tham gia giảng dạy, hưởng phụ cấp ưu đãi ngành thì thực hiện định mức như giảng viên.

Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Định mức giờ chuẩn NCKH đối với các chức danh giảng viên được quy định cụ thể như sau:

| Stt | Chức danh | Định mức giờ chuẩn NCKH |
|-----|--------------------|-------------------------|
| 1 | Giảng viên cao cấp | 230 giờ |
| 2 | Giảng viên chính | 205 giờ |
| 3 | Giảng viên | 180 giờ |
| 4 | Giảng viên tập sự | 0 giờ |

2. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm (theo tỷ lệ định mức tại Khoản 1, Điều 6 của quy định này). Kết quả nghiên cứu khoa

học của giảng viên được đánh giá thông qua một trong các sản phẩm nghiên cứu khoa học cụ thể sau đây:

- Chủ trì hoặc tham gia 01 đề tài khoa học cấp tỉnh, cấp bộ hoặc cấp nhà nước (được tính thực hiện tối đa 02 năm);

- Chủ trì 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên;

- Một (01) bài báo được công bố trên tạp chí khoa học nước ngoài, hoặc 01 báo cáo trong HTKH Quốc tế tại nước ngoài có phản biện, hoặc 01 bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học trong nước có điểm 1.0 (theo quy định của HĐCDGSNN), hoặc 03 bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành khác có điểm dưới 1.0, hoặc 05 báo cáo công bố toàn văn trên các kỷ yếu của các HTKH trong nước.

Số giờ nghiên cứu khoa học sau quy đổi nếu chưa đủ định mức sẽ phải dạy bù số giờ định mức NCKH còn thiếu. Không quy đổi số giờ nghiên cứu khoa học sang giờ giảng dạy trực tiếp.

Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định chất lượng của các sản phẩm khoa học được công bố trong năm trước các kỳ xét thi đua.

3. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan. Đồng thời, phải dạy bù số giờ định mức NCKH còn thiếu.

Điều 8. Quy đổi một số hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Giảng lý thuyết, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập, tham gia huấn luyện, diễn tập tự vệ:

| Stt | Số tiết giảng lý thuyết và giờ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập | Quy đổi ra giờ chuẩn |
|-----|--|----------------------|
| 1 | 01 tiết giảng lý thuyết đào tạo ĐH, CĐ theo niên chế | 1 giờ |
| 2 | 01 tiết giảng lý thuyết đào tạo ĐH, CĐ theo tín chỉ | 1,1 giờ |

| Stt | Số tiết giảng lý thuyết và giờ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập | Quy đổi ra giờ chuẩn |
|-----|--|----------------------|
| 3 | 01 tiết giảng bằng tiếng nước ngoài không phải ngành Ngoại ngữ | 1,5 giờ |
| 4 | 01 tiết giảng lý thuyết đào tạo trình độ thạc sĩ | 1,5 giờ |
| 5 | 01 tiết giảng lý thuyết đào tạo trình độ tiến sĩ | 1,7 giờ |
| 6 | 01 ngày (8 giờ) hướng dẫn thực tập trong trường | 1 giờ |
| 7 | 01 ngày (8 giờ) hướng dẫn thực tập ngoài trường | 2 giờ |
| 8 | 01 tiết dạy ngoài trường cách xa từ 50km trở xuống | 1,1 giờ |
| 9 | 01 tiết dạy ngoài trường cách xa trên 50km | 1,2 giờ |
| 10 | 01 tiết giảng lớp bồi dưỡng cho đội tuyển dự thi HS-SV giỏi (việc coi, chấm thi được tính như khi thi kết thúc học phần) | 1,2 giờ |
| 11 | Hướng dẫn viết bài tập NCKH về tâm lý giáo dục cho 1 lớp thực tập (có đánh giá, nhận xét trong bài tập của SV) | 5 giờ |
| 12 | 01 ngày (8 giờ) giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập. | 2 giờ |

- Một giờ dạy trung cấp chuyên nghiệp của tất cả các môn học quy đổi bằng 0,7 giờ ĐH và CĐ.

- Khi hướng dẫn thực tập kết hợp với lao động sản xuất (theo hợp đồng với đơn vị sản xuất), ngoài việc tính khối lượng công tác giảng dạy, giảng viên, giáo viên còn được tính bồi dưỡng tiền công lao động theo hợp đồng giữa Trường và đơn vị sản xuất.

2. Thi kết thúc học phần, đề kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

| Stt | Nội dung công việc | Giờ chuẩn |
|-----|---|-----------|
| 1 | Soạn đề thi (kiểm tra) tự luận (2 đề + đáp án) | 1,5 giờ |
| 2 | Soạn đề thi (kiểm tra) vấn đáp (bộ đề 10 câu hỏi + đáp án). Thi nhiều lớp chỉ được tính 1 lần. | 2 giờ |
| 3 | Soạn đề thi (kiểm tra) trắc nghiệm có đủ phiếu chấm theo mã đề (20 câu không trùng ngân hàng đề thi – nếu có) | 1 giờ |
| 4 | Soạn đề kiểm tra thực hành có đủ hướng dẫn thực hiện, đáp án và thang điểm (2 đề) | 1 giờ |
| 5 | Coi thi (kiểm tra), mỗi phòng có 2 g/v | 1 giờ/1GV |
| 6 | Chấm thi (kiểm tra) môn ngoại ngữ (có đủ 4 kỹ năng), 20 bài | 3 giờ/2GV |

| Stt | Nội dung công việc | Giờ chuẩn |
|-----|---|-----------|
| 7 | Chấm thi (kiểm tra) viết, mỗi bài thi do 2 g/v chấm độc lập, số bài chấm là 20 bài | 2giờ/2GV |
| 8 | Chấm thi vấn đáp, 2GV chấm độc lập 20SV | 2giờ/2GV |
| 9 | Chấm thi (kiểm tra) trắc nghiệm, mỗi bài do 2 g/v chấm độc lập, số bài chấm là 40 bài | 2giờ/2GV |

3. Khoá luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Số giờ chuẩn |
|-----|---|----------------------|--------------|
| 1 | Hướng dẫn làm khoá luận tốt nghiệp đại học/cao đẳng | giờ chuẩn/khoá luận | 25/17giờ |
| 2 | Đọc phản biện khoá luận tốt nghiệp đại học/cao đẳng | giờ chuẩn/khoá luận | 5/3giờ |
| 3 | Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ | giờ chuẩn/1 luận văn | 70 giờ |
| 4 | Đọc phản biện luận văn thạc sĩ | giờ chuẩn/1 luận văn | 10 giờ |
| 5 | Hướng dẫn học viên làm luận án tiến sĩ | giờ chuẩn/1 luận án | 200 giờ |
| 6 | Đọc phản biện luận án tiến sĩ | giờ chuẩn/1 luận án | 25 giờ |

+ Hướng dẫn luận văn tiến sĩ:

Giáo sư được hướng dẫn chính cùng lúc không quá 5 nghiên cứu sinh; phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học được hướng dẫn chính cùng lúc không quá 4 nghiên cứu sinh; tiến sĩ (từ 01 năm trở lên) được hướng dẫn chính cùng lúc không quá 3 nghiên cứu sinh ở tất cả các cơ sở đào tạo, kể cả nghiên cứu sinh đồng hướng dẫn và nghiên cứu sinh đã hết hạn đào tạo nhưng còn trong thời gian được phép quay lại cơ sở đào tạo xin bảo vệ luận án

+ Hướng dẫn luận văn thạc sĩ:

a. Mỗi luận văn có một hoặc hai người hướng dẫn;

b. Người có chức danh giáo sư được hướng dẫn chính tối đa 7 học viên; người có học vị tiến sĩ khoa học hoặc có chức danh phó giáo sư được hướng dẫn chính tối đa 5 học viên; người có học vị tiến sĩ từ 1 năm trở lên được hướng dẫn chính tối đa 3 học viên trong cùng thời gian, kể cả học viên của cơ sở đào tạo khác;

c. Riêng đối với luận văn thuộc chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng thì người hướng dẫn thứ hai có thể là người có học vị thạc sĩ từ 3 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 15 năm kinh nghiệm làm công tác thực tế thuộc lĩnh vực của đề tài; được hướng dẫn tối đa 2 học viên trong cùng thời gian, tính trong tất cả các cơ sở đào tạo có tham gia hướng dẫn.

+ Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

a. Năm học cuối khoá, các sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ được đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học các môn thay thế khóa luận tốt nghiệp. Tiêu chuẩn sinh viên được xét làm khóa luận tốt nghiệp do khoa/bộ môn quy định.

b. Mỗi sinh viên được một tập thể hướng dẫn có từ 1 đến 2 người.

c. Cán bộ hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải có trình độ từ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên. Đối với các chuyên ngành thiếu cán bộ có trình độ từ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên thì những người tốt nghiệp đại học đã tham gia công tác giảng dạy đại học từ 2 năm trở lên có thể được phân công hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp.

d. Số lượng sinh viên được hướng dẫn trong một năm học như sau:

- Giáo sư, Phó giáo sư, giảng viên cao cấp, tiến sĩ khoa học được hướng dẫn chính tối đa 07 sinh viên.

- Các giảng viên chính là tiến sĩ được hướng dẫn chính tối đa 05 sinh viên.

- Các giảng viên chính là thạc sĩ, giảng viên là tiến sĩ được hướng dẫn chính tối đa 04 sinh viên.

- Các thạc sĩ được hướng dẫn chính tối đa 02 sinh viên.

- Những người tốt nghiệp đại học có ít nhất 2 năm tham gia giảng dạy đại học (đối với các chuyên ngành thiếu giảng viên) được hướng dẫn tối đa 01 sinh viên.

Hội đồng bảo vệ khóa luận, luận văn, luận án, ra đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp được chi trả bồi dưỡng theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

4. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần

| Stt | Nội dung công việc | Số giờ chuẩn quy đổi |
|-----|--------------------------------------|------------------------|
| 1 | Xây dựng chương trình đào tạo mới | 1 giờ/trang |
| 2 | Bổ sung chương trình đào tạo | 3 giờ/1 chương trình |
| 3 | Biên soạn Đề cương chi tiết học phần | 2 giờ/đvht (tín chỉ) |
| 4 | Chỉnh sửa Đề cương chi tiết học phần | 0,5 giờ/đvht (tín chỉ) |

5. Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

6. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; phụ nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng.

| Stt | Nội dung | Hình thức | Tỷ lệ % đ.mức giờ chuẩn/năm học |
|-----|---|-----------------|---------------------------------|
| 1 | Nghiên cứu sinh (trong nước) | Tập trung | 0 % |
| | | Không tập trung | 50 % |
| 2 | Cao học (trong nước), Lý luận chính trị cao cấp | Tập trung | 0 % |
| | | Không tập trung | 80 % |
| 3 | NCS, cao học (tập trung ở nước ngoài) | | 0% |
| 4 | Phụ nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng (Không áp dụng với phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên) | | 90 % |

Thời gian học tập, bồi dưỡng tính theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

7. Tham gia Hội giảng

Việc tham gia Hội giảng được coi là một trong những nội dung sinh hoạt chuyên môn. Giảng viên, giáo viên tham dự hội giảng, mỗi tiết giảng được tính 1,5 giờ chuẩn.

8. Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy

a. Quy định chung về số sinh viên lớp chuẩn:

- Lớp chuẩn chung cho các môn: 40 sinh viên/lớp;

- Lớp chuẩn thực hành, thí nghiệm chung các môn: 30 sinh viên/lớp;

b. Quy định việc quy đổi:

| Stt | Tiết dạy | Qui mô lớp | Qui đổi ra giờ chuẩn |
|-----|--|----------------------|----------------------|
| 1 | 1 tiết dạy lý thuyết chung cho các môn | Từ 40 SV trở xuống | 1 giờ |
| 2 | | Từ 41 SV đến 60 SV | 1,1 giờ |
| 3 | | Từ 61 SV đến 80 SV | 1,2 giờ |
| 4 | | Từ 81 SV đến 100 SV | 1,3 giờ |
| 5 | | Từ 101 SV đến 120 SV | 1,4 giờ |
| 6 | | Trên 120 SV | 1,5 giờ |
| 7 | 1 tiết dạy ngoại ngữ | Từ 40 SV trở xuống | 1 giờ |
| 8 | | Từ 41 SV đến 49 SV | 1,1 giờ |
| 9 | | Từ 50 SV đến 59 SV | 1,2 giờ |
| 10 | | Từ 60 SV | Chia lớp |
| 11 | Hướng dẫn, 1 tiết bài tập, thí nghiệm, thực hành | Từ 30 SV trở xuống | 0,5 giờ |
| 12 | | Từ 31 SV đến 45 SV | 0,6 giờ |
| 13 | | Từ 46 SV đến 60 SV | 0,7 giờ |
| 14 | | Trên 60 SV | 0,8 giờ |

9. Chế độ giảng dạy vượt giờ chuẩn được quy định như sau:

- Giảng viên có giờ giảng dạy (quy đổi) vượt định mức công tác năm học được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật và được thanh toán dạy thêm giờ. Tổng số giờ thừa không vượt quá tổng số giờ định mức giảng dạy (theo ngạch giảng viên) và giờ làm việc ngoài giờ theo quy định (200 giờ).

- Việc thanh toán giờ chuẩn vượt định mức được thực hiện mỗi năm một lần vào cuối năm học. Mức chi trả cho 01 giờ vượt định mức được áp dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

- Giảng viên tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, việc tổ chức biên soạn, phản biện và thanh toán được thực hiện theo Quy định về hoạt động quản lý khoa học công nghệ của Nhà trường và được quy định trong Quy chế Chi tiêu nội bộ.

- Giảng viên dạy Giáo dục thể chất khi tham gia các hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa do Trường huy động sẽ được thanh toán bồi dưỡng theo chế độ hiện hành trong từng đợt hoạt động. Không quy các hoạt động ngoại khóa theo giờ chuẩn giảng dạy vào thống kê khối lượng giảng dạy hàng năm.

- Thời gian hội họp sinh hoạt của các tổ, bộ môn, khoa, công tác Đảng và các Đoàn thể không được tính quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy để thanh toán.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành

Quy định này được áp dụng thống nhất trong Trường Đại học Tân Trào từ năm học 2017 - 2018, Trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ, giảng viên và nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có vướng mắc phản ánh về phòng Tổ chức - Chính trị để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.